

## CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Số 22, đường Lý Tự Trọng, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.38223484 - 028.38225373

Fax: 028.38239109 - 028.38243166

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
HÓA CHẤT  
CƠ BẢN  
MIỀN NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ  
PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN  
NAM  
DN: C=VN, L=TPHCM, O=SỞ KẾ  
HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ, CN=CÔNG  
TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ  
BẢN MIỀN NAM,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=  
MST:0301446260  
Reason: I am the author of this  
document  
Location: your signing location  
here  
Date: 2026.10.23 07:58:26+07'00'  
Foxit Reader Version: 10.1.0

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## Quý 3 Năm 2026

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Quý 3 Năm 2026**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                  |                                            | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2026               | 01/01/2026               |
|--------------------------|--------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A.</b>                | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>2.047.736.126.754</b> | <b>1.678.566.437.240</b> |
| <b>I.</b>                | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> | <b>1</b>    | <b>154.626.669.214</b>   | <b>91.717.440.019</b>    |
| 1.                       | Tiền                                       | 111        |             | 114.616.258.255          | 91.717.440.019           |
| 2.                       | Các khoản tương đương tiền                 | 112        |             | 40.010.410.959           | -                        |
| <b>II.</b>               | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> | <b>2</b>    | <b>630.597.884.932</b>   | <b>649.099.616.439</b>   |
| 1.                       | Đầu tư ngắn hạn                            | 121        |             | 630.597.884.932          | 649.099.616.439          |
| <b>III.</b>              | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>675.825.395.851</b>   | <b>404.251.427.946</b>   |
| 1.                       | Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 131        | <b>3</b>    | 435.641.487.996          | 374.236.864.767          |
| 2.                       | Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132        |             | 242.385.462.344          | 29.086.655.036           |
| 3.                       | Các khoản phải thu khác                    | 135        | <b>4a</b>   | 1.157.478.156            | 4.154.484.807            |
| 4.                       | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | 136        |             | (3.359.032.645)          | (3.226.576.664)          |
| <b>IV.</b>               | <b>Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | <b>5</b>    | <b>528.968.842.795</b>   | <b>484.719.703.087</b>   |
| 1.                       | Hàng tồn kho                               | 141        |             | 529.304.860.081          | 484.719.703.087          |
| 2.                       | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho             | 142        |             | (336.017.286)            | -                        |
| <b>V.</b>                | <b>Tài sản sinh học ngắn hạn</b>           | <b>150</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>VI.</b>               | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>160</b> |             | <b>57.717.333.962</b>    | <b>48.778.249.749</b>    |
| 1.                       | Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn               | 161        | <b>9a</b>   | 3.213.193.552            | 1.326.504.064            |
| 2.                       | Thuế GTGT được khấu trừ                    | 162        |             | 52.668.705.762           | 45.554.489.406           |
| 3.                       | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 163        | <b>10</b>   | 1.835.434.648            | 1.897.256.279            |
| <b>B.</b>                | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>422.247.129.647</b>   | <b>380.137.850.991</b>   |
| <b>I.</b>                | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | <b>3.128.699.191</b>     | <b>511.112.000</b>       |
| 3.                       | Phải thu dài hạn khác                      | 215        | <b>4b</b>   | 3.128.699.191            | 511.112.000              |
| <b>II.</b>               | <b>Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>38.842.075.384</b>    | <b>46.356.469.979</b>    |
| 1.                       | Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | <b>6</b>    | 37.086.104.003           | 44.600.498.598           |
| -                        | - Nguyên giá                               | 222        |             | 1.144.921.411.348        | 1.137.434.499.348        |
| -                        | - Giá trị hao mòn lũy kế                   | 223        |             | (1.107.835.307.345)      | (1.092.834.000.750)      |
| 3.                       | Tài sản cố định vô hình                    | 227        | <b>7</b>    | 1.755.971.381            | 1.755.971.381            |
| -                        | - Nguyên giá                               | 228        |             | 6.393.560.256            | 6.393.560.256            |
| -                        | - Giá trị hao mòn lũy kế                   | 229        |             | (4.637.588.875)          | (4.637.588.875)          |
| <b>III.</b>              | <b>Tài sản sinh học dài hạn</b>            | <b>230</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>IV.</b>               | <b>Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>240</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>V.</b>                | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>250</b> |             | <b>77.536.560.381</b>    | <b>18.477.504.438</b>    |
| 1.                       | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 252        | <b>8</b>    | 77.536.560.381           | 18.477.504.438           |
| <b>VI.</b>               | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>260</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>VII.</b>              | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>270</b> |             | <b>302.739.794.691</b>   | <b>314.792.764.574</b>   |
| 1.                       | Chi phí chờ phân bổ dài hạn                | 271        | <b>9b</b>   | 298.270.560.649          | 307.408.527.101          |
| 2.                       | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 272        |             | 4.469.234.042            | 7.384.237.473            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> |                                            | <b>280</b> |             | <b>2.469.983.256.401</b> | <b>2.058.704.288.231</b> |



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 Năm 2026

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                  |                                                | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2026               | 01/01/2026               |
|----------------------------|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C.</b>                  | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                             | <b>300</b> |             | <b>601.098.569.702</b>   | <b>437.085.321.328</b>   |
| <b>I.</b>                  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                             | <b>310</b> |             | <b>586.098.569.702</b>   | <b>421.333.701.407</b>   |
| 1.                         | Phải trả người bán ngắn hạn                    | 311        | 11          | 142.268.556.896          | 100.478.794.767          |
| 2.                         | Người mua trả tiền trước ngắn hạn              | 312        |             | 857.765.985              | 2.251.868.996            |
| 3.                         | Phải trả cổ tức, lợi nhuận                     | 313        | 15          | 33.500.000               | 58.990.000               |
| 4.                         | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 314        | 10          | 52.955.901.233           | 35.728.030.033           |
| 5.                         | Phải trả người lao động                        | 315        |             | 74.003.061.514           | 55.340.496.555           |
| 6.                         | Chi phí phải trả                               | 316        | 12          | 21.448.949.415           | 26.622.789.531           |
| 9.                         | Các khoản phải trả ngắn hạn khác               | 320        | 13          | 8.997.095.329            | 2.866.380.578            |
| 10.                        | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn              | 321        | 14a         | 259.617.252.139          | 157.785.952.974          |
| 11.                        | Dự phòng phải trả ngắn hạn                     | 322        | 16          | -                        | -                        |
| 12.                        | Quỹ khen thưởng phúc lợi                       | 323        |             | 25.916.487.191           | 40.200.397.973           |
| <b>II.</b>                 | <b>Nợ dài hạn</b>                              | <b>330</b> |             | <b>15.000.000.000</b>    | <b>15.751.619.921</b>    |
| 11.                        | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                | 342        |             | -                        | 751.619.921              |
| 13.                        | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ           | 344        |             | 15.000.000.000           | 15.000.000.000           |
| <b>D.</b>                  | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          | <b>400</b> |             | <b>1.868.884.686.699</b> | <b>1.621.618.966.903</b> |
| <b>I.</b>                  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          | <b>410</b> | 17          | <b>1.868.884.686.699</b> | <b>1.621.618.966.903</b> |
| 1.                         | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                      | 411        |             | 1.104.999.100.000        | 1.104.999.100.000        |
| 4.                         | Vốn khác của chủ sở hữu                        | 414        |             | 22.951.530.000           | 22.951.530.000           |
| 6.                         | Chênh lệch đánh giá tài sản                    | 416        |             | (25.413.193.278)         | (25.413.193.278)         |
| 8.                         | Quỹ đầu tư phát triển                          | 418        |             | 315.265.927.449          | 142.419.568.799          |
| 10.                        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 420        |             | 401.123.050.812          | 320.737.909.097          |
|                            | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |            |             | 142.804.988.510          | 132.689.678.693          |
|                            | - LNST chưa phân phối kỳ này                   |            |             | 258.318.062.302          | 188.048.230.404          |
| 11.                        | Lợi ích cổ đông không kiểm soát                | 429        |             | 49.958.271.716           | 55.924.052.285           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> |                                                | <b>440</b> |             | <b>2.469.983.256.401</b> | <b>2.058.704.288.231</b> |

Phê duyệt, ngày 22 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Đặng Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Thu Hằng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Trần Thanh Bình

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

**Quý 3 Năm 2026**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Quý 3           |                 | Lũy kế            |                   |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|-------------------|-------------------|
|                                                    |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay           | Năm trước         |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 1           | 814.085.242.507 | 510.068.262.517 | 2.129.837.671.879 | 1.516.128.302.834 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | 2           | -               | -               | 142.080.000       | -                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 814.085.242.507 | 510.068.262.517 | 2.129.695.591.879 | 1.516.128.302.834 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 3           | 626.343.211.338 | 377.526.244.783 | 1.585.593.084.644 | 1.116.462.966.847 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 187.742.031.169 | 132.542.017.734 | 544.102.507.235   | 399.665.335.987   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 22    | 4           | 11.738.453.633  | 11.016.858.827  | 32.761.983.559    | 33.207.252.119    |
| 7. Chi phí tài chính                               | 23    | 5           | 5.571.832.733   | 2.093.575.195   | 12.665.673.504    | 4.771.237.083     |
| Trong đó: Chi phí đi vay                           | 24    |             | 4.371.954.981   | 2.068.850.576   | 9.973.876.225     | 4.149.162.274     |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | 6a          | 48.653.881.721  | 42.459.443.616  | 146.030.436.153   | 116.071.219.513   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 6b          | 23.579.819.410  | 22.237.777.002  | 71.793.980.937    | 74.637.444.341    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 121.674.950.938 | 76.768.080.748  | 346.374.400.200   | 237.392.687.169   |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | 7           | 1.000.489.311   | 487.500.084     | 4.218.391.782     | 918.485.975       |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | 8           | 79.831.361      | 1.757.007.375   | 113.957.623       | 1.805.409.085     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 920.657.950     | (1.269.507.291) | 4.104.434.159     | (886.923.110)     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 122.595.608.888 | 75.498.573.457  | 350.478.834.359   | 236.505.764.059   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 9           | 25.340.558.072  | 14.190.490.225  | 72.559.828.490    | 45.214.659.235    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    | 10          | 905.435.259     | 1.242.700.021   | 2.163.383.510     | 3.389.282.944     |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 96.349.615.557  | 60.065.383.211  | 275.755.622.359   | 187.901.821.880   |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ              | 61    |             | 85.404.855.059  | 57.750.156.613  | 258.318.062.302   | 172.778.518.471   |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62    |             | 10.944.760.498  | 2.315.226.598   | 17.437.560.057    | 15.123.303.409    |
| 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    |             | 773             | 523             | 2.338             | 1.564             |

Phê duyệt, ngày 22 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Đặng Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Thu Hằng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

**Quý 3 Năm 2026**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số     | Năm nay                  | Năm trước                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |           |                          |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01        | 350.478.834.359          | 236.505.764.059          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |           |                          |                          |
| - Khấu hao TSCĐ VÀ BĐSĐT                                                                         | 02        | 16.431.231.212           | 27.828.003.315           |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03        | 468.473.267              | 57.340.674.032           |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                              | 04        | 43.175.333               | (9.861.821)              |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                         | 05        | (31.609.068.529)         | (27.855.663.906)         |
| - Chi phí đi vay                                                                                 | 06        | 9.973.876.225            | 4.149.162.274            |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08        | 345.786.521.867          | 297.958.077.953          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        | (67.558.807.945)         | (67.568.150.627)         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        | (44.585.156.994)         | (152.639.883.093)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | 49.506.922.278           | (8.743.165.903)          |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 | 12        | 5.821.352.347            | 2.104.531.468            |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                          | 14        | (9.836.924.876)          | (4.115.012.958)          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        | (59.677.381.635)         | (48.811.119.984)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16        | -                        | 20.000.000               |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 17        | (21.644.093.345)         | (31.576.300.161)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b> | <b>197.812.431.697</b>   | <b>(13.371.023.305)</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |           |                          |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác                                                 | 21        | (265.695.889.429)        | (35.722.454.817)         |
| 2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                              | 22        | 996.927.711              | -                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đv khác                                              | 23        | (740.000.000.000)        | (587.000.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đv khác                                      | 24        | 752.000.000.000          | 490.000.000.000          |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27        | 37.156.680.544           | 25.885.257.057           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>30</b> | <b>(215.542.281.174)</b> | <b>(106.837.197.760)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |           |                          |                          |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                          | 33        | 660.214.027.898          | 262.324.388.212          |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                       | 34        | (558.382.728.733)        | (188.872.833.781)        |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36        | (21.167.210.000)         | (21.162.170.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                              | <b>40</b> | <b>80.664.089.165</b>    | <b>52.289.384.431</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                            | <b>50</b> | <b>62.934.239.688</b>    | <b>(67.918.836.634)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                           | <b>60</b> | <b>91.717.440.019</b>    | <b>172.611.144.046</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                          | 61        | (25.010.493)             | 8.899.419                |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                          | <b>70</b> | <b>154.626.669.214</b>   | <b>104.701.206.831</b>   |

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Đặng Hồng Yên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Thu Hằng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lê Thanh Bình

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026*

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam là doanh nghiệp cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam theo Quyết định số 248/QĐ-HCVN ngày 28 tháng 07 năm 2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc chuyển Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam thành Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301446260 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 09 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 27/09/2025.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 22 đường Lý Tự Trọng, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.104.999.100.000 VND.

Công ty có đầu tư vốn vào công ty con sau:

| STT | Tên đơn vị                        | Địa chỉ                                               |
|-----|-----------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 1   | Công ty Cổ phần phốt pho Việt Nam | KCN Tăng Loong, xã Tăng Loong, tỉnh Lào Cai, Việt Nam |

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| STT | Tên đơn vị                  | Địa chỉ                                                             |
|-----|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 1   | Nhà máy Hóa chất Biên Hòa   | Đường 5, KCN Biên Hòa 1, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam |
| 2   | Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2 | Đường 5, KCN Biên Hòa 1, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam |
| 3   | Nhà máy Hóa chất Đồng Nai   | Đường 1, KCN Biên Hòa 1, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam |
| 4   | Chi nhánh Tân Bình          | 139 Phan Huy Ích, phường Tân Sơn, TPHCM, Việt Nam                   |
| 5   | Văn phòng Công ty           | Số 22 Lý Tự Trọng, Phường Sài Gòn, TP.HCM, Việt Nam                 |
| 6   | Nhà máy Hóa chất Nhơn Trạch | KCN Nhơn Trạch 6, Xã Phước An, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam              |

## 2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất máy chuyên dụng khác; Chi tiết: sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở); gia công, chế tạo thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xỉ mạ điện, luyện kim đúc);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Chi tiết: mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp nước thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xỉ mạ điện, luyện kim đúc);
- Khai thác khoáng sản chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxit (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất; (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, sản xuất hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hàng hóa bằng ô tô bồn chở chất lỏng; vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng chở hóa chất (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Sản xuất hóa chất cơ bản; Chi tiết: sản xuất sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại TP. Hồ Chí Minh);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (không hoạt động tại TP. Hồ Chí Minh)
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Chi tiết: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại, sửa chữa và bảo dưỡng đường ống, sửa chữa hàng cơ động;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Chi tiết: sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp, sửa chữa và bảo dưỡng máy bơm và thiết bị có liên quan; sửa chữa van, sửa chữa và bảo dưỡng hệ thống bánh răng và các bộ phận chuyển động của xe;
- Sửa chữa thiết bị điện; Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy biến thế điện, máy biến thế phân loại và máy biến thế đặc biệt, sửa chữa và bảo dưỡng mô tơ điện, máy phát điện; sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị tổng đài và thiết bị chuyển đổi; sửa chữa và bảo dưỡng các rơ le và bộ điều khiển công nghiệp; sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị dây dẫn điện và thiết bị không dẫn điện để dùng cho các mạch điện;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Chi tiết: sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa tương tự bằng kim loại để chứa hoặc phục vụ sản xuất;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Chi tiết: sản xuất, tập trung và phân phối hơi nước và nước nóng để đốt nóng, cung cấp năng lượng và các mục đích khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ; Chi tiết: các hoạt động nghiên cứu thử nghiệm và dịch vụ khác;

## 3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh : Liên tục

## II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, và các sửa đổi, bổ sung cập nhật theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính về chính sách kế toán đối với phương pháp lập và trình bày báo cáo hợp nhất.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy tính.

### IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các nghiệp vụ luân chuyển và số dư nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho được thực hiện theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| <u>Tài sản</u>             | <u>Năm khấu hao</u> |
|----------------------------|---------------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc    | 05 - 25 năm         |
| - Máy móc thiết bị         | 04 - 10 năm         |
| - Phương tiện vận tải      | 06 - 10 năm         |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm         |

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán và tài sản vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao TSCĐ vô hình là: 03 - 05 năm.

### **Các khoản chi phí chờ phân bổ**

Các chi phí chờ phân bổ chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Đối với giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty phát sinh quá trình cổ phần hóa được phân bổ theo qui định tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, thời gian phân bổ không quá 3 năm (qui định trước đây là không quá 10 năm).

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chờ phân bổ và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp đã lập lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi vào thu nhập khác.

Các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Khi lập dự phòng phải trả, Công ty ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp, riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

### **Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### **Ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản

phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **Các khoản thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

#### *Thuế TNDN hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCĐKT**

|                                                                                        | 30/09/2026             | 01/01/2026             |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                                           |                        |                        |
| Tiền mặt                                                                               | 304.574.200            | 436.345.428            |
| Tiền gửi ngân hàng                                                                     | 114.311.684.055        | 91.281.094.591         |
| Các khoản tương đương tiền                                                             | 40.010.410.959         | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                                            | <b>154.626.669.214</b> | <b>91.717.440.019</b>  |
|                                                                                        | <b>30/09/2026</b>      | <b>01/01/2026</b>      |
| <b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>                                                   |                        |                        |
| a. Đầu tư tài chính ngắn hạn                                                           |                        |                        |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng                                                        | 630.597.884.932        | 627.000.000.000        |
|                                                                                        | <b>630.597.884.932</b> | <b>627.000.000.000</b> |
| b. Đầu tư tài chính dài hạn                                                            |                        |                        |
| <b>3. Phải thu của khách hàng</b>                                                      | <b>30/09/2026</b>      | <b>01/01/2026</b>      |
| a. Phải thu ngắn hạn                                                                   | <b>106.463.602.348</b> | <b>134.927.657.299</b> |
| Công ty cổ Phần Quốc Tế Lavita                                                         | 27.971.935.200         | 31.688.409.600         |
| Công ty TNHH Leoch Super power (Việt Nam)                                              | 46.864.000.000         | 28.461.750.000         |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than -Khoáng sản Việt Nam - Công Ty Nhóm Lâm Đồng - TKV | 31.627.667.148         | 74.777.497.699         |
| - Phải thu khách hàng khác                                                             | 329.177.885.648        | 239.309.207.468        |
| <b>Cộng</b>                                                                            | <b>435.641.487.996</b> | <b>374.236.864.767</b> |
| <b>4. Các khoản phải thu khác</b>                                                      | <b>30/09/2026</b>      | <b>01/01/2026</b>      |
| a. Phải thu ngắn hạn khác                                                              |                        |                        |
| Bảo hiểm xã hội                                                                        | 26.244.593             | 26.244.593             |
| Ký cược, ký quỹ                                                                        | 838.924.726            | 723.863.656            |
| Tạm ứng                                                                                | 87.565.590             | 105.000.000            |
| Khác                                                                                   | 204.743.247            | 3.299.376.558          |
| <b>Cộng</b>                                                                            | <b>1.157.478.156</b>   | <b>4.154.484.807</b>   |
| b. Phải thu dài hạn khác                                                               |                        |                        |
| Ký quỹ, ký cược                                                                        | 3.128.699.191          | 511.112.000            |
| <b>Cộng</b>                                                                            | <b>3.128.699.191</b>   | <b>511.112.000</b>     |
| <b>5. Hàng tồn kho</b>                                                                 | <b>30/09/2026</b>      | <b>01/01/2026</b>      |
| Hàng mua đang đi trên đường                                                            | 29.951.388.789         | 60.834.171.753         |
| Nguyên liệu, vật liệu                                                                  | 371.355.765.699        | 284.197.760.939        |
| Công cụ, dụng cụ                                                                       | 9.872.398.145          | 10.303.379.783         |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang                                                   | 1.462.616.414          | 1.431.241.074          |
| Sản phẩm                                                                               | 115.441.370.194        | 126.984.217.162        |
| Hàng hoá                                                                               | 1.221.320.840          | 968.932.376            |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>                                                       | <b>529.304.860.081</b> | <b>484.719.703.087</b> |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>                            | <b>528.968.842.795</b> | <b>484.719.703.087</b> |

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Dụng cụ<br>Quản lý | Cộng              |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|--------------------|-------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                      |                                    |                    |                   |
| Số dư đầu kỳ                  | 184.056.500.195           | 903.113.998.902      | 35.523.771.580                     | 14.740.228.671     | 1.137.434.499.348 |
| Tăng trong kỳ                 | -                         | 7.486.912.000        | -                                  | -                  | 7.486.912.000     |
| Công ty Mẹ                    | -                         | 7.486.912.000        | -                                  | -                  | 7.486.912.000     |
| Công ty Con                   | -                         | -                    | -                                  | -                  | -                 |
| Giảm trong kỳ                 | -                         | -                    | -                                  | -                  | -                 |
| Số dư cuối kỳ                 | 184.056.500.195           | 910.600.910.902      | 35.523.771.580                     | 14.740.228.671     | 1.144.921.411.348 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                      |                                    |                    |                   |
| Số dư đầu kỳ                  | 180.045.607.956           | 869.758.353.877      | 30.044.169.786                     | 12.985.869.131     | 1.092.834.000.750 |
| Tăng trong kỳ                 | 808.896.455               | 12.458.775.828       | 723.447.147                        | 1.010.187.165      | 15.001.306.595    |
| Khấu hao trong kỳ             | 808.896.455               | 12.458.775.828       | 723.447.147                        | 1.010.187.165      | 15.001.306.595    |
| Công ty Mẹ                    | 276.727.913               | 11.636.284.620       | 268.984.317                        | 638.291.820        | 12.820.288.670    |
| Công ty Con                   | 532.168.542               | 822.491.208          | 454.462.830                        | 371.895.345        | 2.181.017.925     |
| Giảm trong kỳ                 | -                         | -                    | -                                  | -                  | -                 |
| Số dư cuối kỳ                 | 180.854.504.411           | 882.217.129.705      | 30.767.616.933                     | 13.996.056.296     | 1.107.835.307.345 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                      |                                    |                    |                   |
| Số dư đầu kỳ                  | 4.010.892.239             | 33.355.645.025       | 5.479.601.794                      | 1.754.359.540      | 44.600.498.598    |
| Số dư cuối kỳ                 | 3.201.995.784             | 28.383.781.197       | 4.756.154.647                      | 744.172.375        | 37.086.104.003    |

1446  
ÔNG  
CỔ PH  
CHẤT  
IÊN  
/ GỒN

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

|                               | Phần mềm<br>Quản lý | Quyền sử dụng đất | Cộng          |
|-------------------------------|---------------------|-------------------|---------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                     |                   |               |
| Số dư đầu kỳ                  | 4.637.588.875       | 1.755.971.381     | 6.393.560.256 |
| Số dư cuối kỳ                 | 4.637.588.875       | 1.755.971.381     | 6.393.560.256 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                     |                   |               |
| Số dư đầu kỳ                  | 4.637.588.875       | -                 | 4.637.588.875 |
| Số dư cuối kỳ                 | 4.637.588.875       | -                 | 4.637.588.875 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                     |                   |               |
| Số dư đầu kỳ                  | -                   | 1.755.971.381     | 1.755.971.381 |
| Số dư cuối kỳ                 | -                   | 1.755.971.381     | 1.755.971.381 |

|                                                       | 30/09/2026     | 01/01/2026     |
|-------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>             |                |                |
| XDCB dở dang các công trình, hạng mục:                | 77.532.393.714 | 18.473.337.771 |
| Dự án Nhà máy Hóa chất Nhơn Trạch                     | 51.999.793.734 | 6.446.771.743  |
| Cung cấp hệ làm lạnh hoá lỏng Clo                     | 5.661.921.296  | -              |
| Phần mềm quản trị nhân sự                             | 947.064.000    | 947.064.000    |
| Cung cấp hệ nén lỏng Clo 60 tấn/ngày                  | 5.350.000.000  | 5.350.000.000  |
| Chi phí xây dựng nhà kho chứa nguyên liệu             | 4.952.391.536  | 242.502.028    |
| Lò hơi công suất 15 tấn/giờ Model: WHB15000-25.5      | 4.851.000.000  | 4.851.000.000  |
| Cung cấp bơm cấp nước lò hơi                          | -              | 636.000.000    |
| Cung cấp bơm tuần hoàn Axit Sunfuric                  | 3.286.000.000  | -              |
| Bộ trao đổi nhiệt dịch catholyte. Model: AK4A-IS-32TK | 484.223.148    | -              |
| <b>Chi phí sửa chữa lớn</b>                           | 4.166.667      | 4.166.667      |
| <b>Cộng</b>                                           | 77.536.560.381 | 18.477.504.438 |

|                                                     | 30/09/2026      | 01/01/2026      |
|-----------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>9. Chi phí chờ phân bổ</b>                       |                 |                 |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                  |                 |                 |
| Chi phí bảo hiểm                                    | 693.895.736     | 332.592.280     |
| Chi phí vật tư, đồ dùng văn phòng                   | 109.836.879     | 118.725.957     |
| Phần mềm vi tính                                    | 207.159.146     | 5.600.000       |
| Chi phí sửa chữa                                    | 79.848.958      | 626.347.909     |
| Chi phí khác                                        | 2.122.452.833   | 243.237.918     |
| <b>Cộng</b>                                         | 3.213.193.552   | 1.326.504.064   |
| <b>b. Dài hạn</b>                                   |                 |                 |
| Chi phí vật tư, CCDC phân bổ dần                    | 1.655.697.654   | 3.253.427.409   |
| Chi phí SCL phân bổ dần                             | 1.136.314.338   | 1.387.116.142   |
| Tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng KCN Nhơn Trạch | 294.484.173.944 | 302.188.701.749 |
| Khác                                                | 994.374.713     | 579.281.801     |
| <b>Cộng</b>                                         | 298.270.560.649 | 307.408.527.101 |

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

ĐVT : đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                  | Số đầu năm            |                      | Phát sinh trong kỳ     |                        | Số cuối kỳ            |                      |
|-------------------------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                           | Phải nộp              | Phải thu             | Số phải nộp            | Số đã nộp              | Phải nộp              | Phải thu             |
| <b>I. Từ hoạt động kinh doanh nội địa</b> | <b>35.698.966.011</b> | <b>287.300.443</b>   | <b>129.694.756.584</b> | <b>112.307.882.642</b> | <b>52.955.901.233</b> | <b>157.361.723</b>   |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa             | 555.519.427           | -                    | 43.383.183.292         | 39.160.147.602         | 4.778.555.117         | -                    |
| 2. Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 32.436.212.378        | -                    | 72.559.828.490         | 59.677.381.635         | 45.318.659.233        | -                    |
| 3. Thuế nhà đất                           | -                     | 129.938.720          | 7.182.091.373          | 5.952.667.070          | 1.099.485.583         | -                    |
| 4. Tiền thuê đất                          | -                     | -                    | -                      | -                      | -                     | -                    |
| 5. Các khoản thuế khác                    | 2.707.234.206         | -                    | 6.540.889.323          | 7.488.922.229          | 1.759.201.300         | -                    |
| Thuế môn bài                              | -                     | -                    | -                      | -                      | -                     | -                    |
| Thuế TNCN                                 | 2.657.602.233         | -                    | 6.147.846.540          | 7.095.879.446          | 1.709.569.327         | -                    |
| Thuế TNDN nộp thay nhà thầu NN            | -                     | -                    | 25.540.199             | 25.540.199             | -                     | -                    |
| Thuế GTGT nộp thay nhà thầu NN            | -                     | -                    | 26.445.462             | 26.445.462             | -                     | -                    |
| Các loại thuế khác                        | 49.631.973            | -                    | 341.057.122            | 341.057.122            | 49.631.973            | -                    |
| 6. Các khoản phải nộp khác                | -                     | 157.361.723          | 28.764.106             | 28.764.106             | -                     | 157.361.723          |
| Các khoản phí, lệ phí                     | -                     | 157.361.723          | 28.764.106             | 28.764.106             | -                     | 157.361.723          |
| <b>II. Từ hoạt động kinh doanh XNK</b>    | <b>29.064.022</b>     | <b>1.609.955.836</b> | <b>103.552.022.305</b> | <b>103.649.203.416</b> | <b>-</b>              | <b>1.678.072.925</b> |
| 1. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu              | 29.064.022            | -                    | 60.624.992.021         | 61.000.031.435         | -                     | 345.975.392          |
| 2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu               | -                     | 1.609.955.836        | 42.927.030.284         | 42.649.171.981         | -                     | 1.332.097.533        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b>35.728.030.033</b> | <b>1.897.256.279</b> | <b>233.246.778.889</b> | <b>215.957.086.058</b> | <b>52.955.901.233</b> | <b>1.835.434.648</b> |

|                                              | 30/09/2026             | 01/01/2026             |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>11. Phải trả người bán</b>                |                        |                        |
| <b>a. Phải trả ngắn hạn</b>                  | <b>66.761.233.776</b>  | <b>75.919.003.866</b>  |
| <i>Deltacorp Pacific Trading LLC</i>         | -                      | 38.078.602.133         |
| <i>Tricon Energy LTD</i>                     | -                      | 25.195.267.933         |
| <i>Kompass Overseas Private Limited</i>      | 36.869.851.200         | -                      |
| <i>Marubeni Corporation</i>                  | 29.891.382.576         | -                      |
| <i>Mecs Far East LTD</i>                     | -                      | 12.645.133.800         |
| Phải trả cho các đối tượng khác              | 75.507.323.120         | 24.559.790.901         |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>142.268.556.896</b> | <b>100.478.794.767</b> |
| <b>12. Chi phí phải trả</b>                  | <b>30/09/2026</b>      | <b>01/01/2026</b>      |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                           |                        |                        |
| Trích trước tiền điện hàng tháng             | 6.454.647.472          | 8.977.128.221          |
| Trích trước chi phí vận chuyển               | 11.632.843.470         | 16.891.736.645         |
| Chi phí lãi vay phải trả                     | 241.823.347            | 141.357.204            |
| Khác                                         | 3.119.635.126          | 612.567.461            |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>21.448.949.415</b>  | <b>26.622.789.531</b>  |
| <b>13. Các khoản phải trả, phải nộp khác</b> | <b>30/09/2026</b>      | <b>01/01/2026</b>      |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                           |                        |                        |
| Tạm ứng                                      | 9.955.928              | 34.376.166             |
| Kinh phí công đoàn                           | 434.543.752            | 368.431.092            |
| BHXH, BHYT, BHTN                             | 352.374.981            | 352.374.981            |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                | 50.000.000             | -                      |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác            | 8.150.220.668          | 2.111.198.339          |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>8.997.095.329</b>   | <b>2.866.380.578</b>   |
| <b>14. Vay và nợ thuê tài chính</b>          | <b>30/09/2026</b>      | <b>01/01/2026</b>      |
| <b>a. Vay và nợ ngắn hạn</b>                 |                        |                        |
| Vay ngân hàng tại Công ty Mẹ                 | 259.617.252.139        | 157.785.952.974        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>259.617.252.139</b> | <b>157.785.952.974</b> |
| <b>15. Phải trả cổ tức, lợi nhuận</b>        | <b>30/09/2026</b>      | <b>01/01/2026</b>      |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                           |                        |                        |
| Cổ tức phải trả cổ đông                      | 33.500.000             | 58.990.000             |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>33.500.000</b>      | <b>58.990.000</b>      |
| <b>16. Dự phòng phải trả</b>                 | <b>30/09/2026</b>      | <b>01/01/2026</b>      |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                           |                        |                        |
| Chi phí SCL TSCĐ                             | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>-</b>               | <b>-</b>               |

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                        | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá tài sản | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng              |
|-----------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------------------|-----------------------|---------------------|---------------------------------|-------------------|
| Số dư đầu kỳ                                                    | 1.104.999.100.000         | 22.951.530.000          | (25.413.193.278)            | 142.419.568.799       | 320.737.909.097     | 55.924.052.285                  | 1.621.618.966.903 |
| Tăng trong kỳ                                                   | -                         | -                       | -                           | 172.846.358.650       | 258.318.062.302     | 17.437.560.057                  | 448.601.981.009   |
| - Lãi kỳ này                                                    | -                         | -                       | -                           | -                     | 258.318.062.302     | 17.437.560.057                  | 275.755.622.359   |
| - Tăng (do phân phối lợi nhuận 2025)                            |                           |                         |                             | 172.846.358.650       | -                   | -                               | 172.846.358.650   |
| - Tăng khác                                                     |                           |                         |                             |                       | -                   | -                               | -                 |
| Giảm trong kỳ                                                   | -                         | -                       | -                           | -                     | 177.932.920.587     | 23.403.340.626                  | 201.336.261.213   |
| - Cổ tức phải trả cổ đông năm 2025                              | -                         | -                       | -                           | -                     | -                   | 21.141.720.000                  | 21.141.720.000    |
| - Trích Quỹ đầu tư phát triển (do phân phối lợi nhuận năm 2025) | -                         | -                       | -                           | -                     | 172.846.358.650     | -                               | 172.846.358.650   |
| - Trích quỹ KTPL năm 2025                                       | -                         | -                       | -                           | -                     | 2.430.567.219       | 1.233.611.251                   | 3.664.178.470     |
| - Trích quỹ khen thưởng BDH 2025                                | -                         | -                       | -                           | -                     | 2.655.994.718       | 1.028.009.375                   | 3.684.004.093     |
| Số dư cuối kỳ                                                   | 1.104.999.100.000         | 22.951.530.000          | (25.413.193.278)            | 315.265.927.449       | 401.123.050.812     | 49.958.271.716                  | 1.868.884.686.699 |



**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                            | <b>30/09/2026</b>        | <b>01/01/2026</b>        |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước       | 718.275.000.000          | 718.275.000.000          |
| Vốn góp của đối tượng khác | 386.724.100.000          | 386.724.100.000          |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.104.999.100.000</b> | <b>1.104.999.100.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | <b>Năm nay</b>    | <b>Năm trước</b>  |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                   |                   |
| Vốn góp đầu năm           | 1.104.999.100.000 | 1.104.999.100.000 |
| Vốn góp cuối kỳ           | 1.104.999.100.000 | 1.104.999.100.000 |

**d. Cổ phiếu**

|                                        | <b>30/09/2026</b> | <b>01/01/2026</b> |
|----------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 110.499.910       | 110.499.910       |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 110.499.910       | 110.499.910       |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 110.499.910       | 110.499.910       |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 110.499.910       | 110.499.910       |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 110.499.910       | 110.499.910       |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:       | 10.000            | 10.000            |

|                          | <b>Năm nay</b>  | <b>Năm trước</b> |
|--------------------------|-----------------|------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển    | 315.265.927.449 | 142.419.568.799  |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | 25.916.487.191  | 21.783.633.342   |



## VI. THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

|                                                            | 30/09/2026               | 30/09/2025               |
|------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>      |                          |                          |
| Doanh thu bán thành phẩm                                   | 1.772.775.950.140        | 1.423.471.761.399        |
| Doanh thu bán hàng hóa                                     | 350.338.778.489          | 87.000.381.826           |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                 | 6.722.943.250            | 5.656.159.609            |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>2.129.837.671.879</b> | <b>1.516.128.302.834</b> |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                     |                          |                          |
| Giảm giá hàng bán                                          | 142.080.000              | -                        |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>142.080.000</b>       | <b>-</b>                 |
|                                                            | <b>30/09/2026</b>        | <b>30/09/2025</b>        |
| Doanh thu thuần                                            | 2.129.695.591.879        | 1.516.128.302.834        |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>2.129.695.591.879</b> | <b>1.516.128.302.834</b> |
| <b>3. Giá vốn hàng bán</b>                                 |                          |                          |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                              | 1.289.158.363.841        | 1.031.995.294.806        |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                                | 276.977.703.972          | 71.586.020.550           |
| Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ                      | 18.991.390.584           | 12.881.651.491           |
| Xử lý hàng tồn kho thừa, thiếu, mất phẩm chất              | 129.608.961              | -                        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                             | 336.017.286              | -                        |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>1.585.593.084.644</b> | <b>1.116.462.966.847</b> |
| <b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                    |                          |                          |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                 | 30.612.140.818           | 27.855.663.906           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                         | 1.718.481.606            | 5.331.479.040            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                       | 431.361.135              | 20.109.173               |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>32.761.983.559</b>    | <b>33.207.252.119</b>    |
| <b>5. Chi phí tài chính</b>                                |                          |                          |
| Lãi tiền vay                                               | 9.973.876.225            | 4.149.162.274            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                          | 2.648.621.946            | 622.074.809              |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                        | 43.175.333               | -                        |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>12.665.673.504</b>    | <b>4.771.237.083</b>     |
| <b>6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                          |                          |
| <b>a. Chi phí bán hàng</b>                                 | <b>146.030.436.153</b>   | <b>116.071.219.513</b>   |
| Chi phí nhân công                                          | 18.576.002.532           | 4.616.316.331            |
| Chi phí KHTSCĐ                                             | 19.238.333               | 44.672.732               |
| Chi phí vật liệu, bao bì, đóng gói sản phẩm                | 5.282.361.705            | 2.586.006.127            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                  | 115.435.416.686          | 103.219.464.264          |
| Chi phí khác                                               | 6.717.416.897            | 5.604.760.059            |
| <b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                     | <b>71.793.980.937</b>    | <b>74.637.444.341</b>    |
| Chi phí nhân công                                          | 25.035.739.436           | 22.747.560.070           |
| Khấu hao TSCĐ                                              | 1.002.135.290            | 758.958.024              |
| Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ                         | 493.657.411              | 809.319.163              |
| Chi phí thuế, phí, lệ phí                                  | 8.615.906.665            | 9.290.570.850            |
| Chi phí dự phòng                                           | 132.455.981              | 57.424.032               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                  | 15.515.908.065           | 16.611.920.151           |
| Chi phí khác                                               | 20.998.178.089           | 24.361.692.051           |
| <b>7. Thu nhập khác</b>                                    |                          |                          |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định                       | 996.927.711              | 444.254.469              |
| Tiền thu thuế xuất khẩu được hoàn                          | 3.045.663.355            | -                        |
| Tiền thu từ thanh lý phế liệu                              | 164.236.364              | 202.395.455              |
| Tiền vi phạm hợp đồng thu được                             | 11.480.000               | 187.155.215              |
| Thu nhập khác                                              | 84.352                   | 84.680.836               |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>4.218.391.782</b>     | <b>918.485.975</b>       |

|                                                                                                         | 30/09/2026               | 30/09/2025               |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>8. Chi phí khác</b>                                                                                  |                          |                          |
| Các khoản phạt                                                                                          | 92.582.623               | 44.758.022               |
| Chi phí khấu hao TSCĐ ngừng hoạt động                                                                   | 21.375.000               | 21.375.000               |
| Chi phí khác                                                                                            | -                        | 1.739.276.063            |
| <b>Cộng</b>                                                                                             | <b>113.957.623</b>       | <b>1.805.409.085</b>     |
| <b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                  | <b>30/09/2026</b>        | <b>30/09/2025</b>        |
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành Công ty Mẹ                               | 59.312.500.597           | 33.857.040.931           |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành Công ty Con                                | 13.247.327.893           | 11.357.618.304           |
| <b>Cộng</b>                                                                                             | <b>72.559.828.490</b>    | <b>45.214.659.235</b>    |
| <b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                                                  | <b>30/09/2026</b>        | <b>30/09/2025</b>        |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 121.931.021              | (425.494.045)            |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại Công ty mẹ          | 2.793.072.410            | 3.814.776.989            |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại Công ty con         | (751.619.921)            | -                        |
| <b>Cộng</b>                                                                                             | <b>2.163.383.510</b>     | <b>3.389.282.944</b>     |
| <b>11a. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>                                                     | <b>30/09/2026</b>        | <b>30/09/2025</b>        |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                                           | 736.391.559.915          | 532.394.943.998          |
| Chi phí nhân công                                                                                       | 185.189.232.890          | 133.149.114.516          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                                        | 16.431.231.212           | 27.916.577.565           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                               | 464.476.222.520          | 440.998.187.567          |
| Chi phí khác bằng tiền                                                                                  | 90.963.532.805           | 145.705.922.255          |
| <b>Cộng</b>                                                                                             | <b>1.493.451.779.342</b> | <b>1.280.164.745.901</b> |
| <b>12. Lãi trên cổ phiếu</b>                                                                            | <b>30/09/2026</b>        | <b>30/09/2025</b>        |
| Lợi nhuận kê toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)                                                  | 258.318.062.302          | 172.778.518.471          |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)                                   | 258.318.062.302          | 172.778.518.471          |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                                                     | 110.499.910              | 110.499.910              |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)                                                                 | <b>2.338</b>             | <b>1.564</b>             |

## VII. GIAO DỊCH VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

### 1. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

\* Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

| VNĐ                           |                                       |               |             |             |               |               |
|-------------------------------|---------------------------------------|---------------|-------------|-------------|---------------|---------------|
| Họ và tên                     | Chức vụ                               | Lương         | Thưởng      | Thù lao     | Lợi ích khác  | Cộng          |
| <b>Hội đồng quản trị</b>      |                                       | -             | 64.333.000  | 225.000.000 | 648.917.000   | 938.250.000   |
| Ông Khúc Ngọc Giảng           | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 25/04/2026)   | -             | -           | 35.000.000  | 133.750.000   | 168.750.000   |
| Bà Nguyễn Thị Mai             | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 25/04/2026) | -             | 15.833.000  | 28.000.000  | 82.167.000    | 126.000.000   |
| Ông Vũ Minh Ngọc              | Thành viên HĐQT                       | -             | 16.500.000  | 54.000.000  | 171.500.000   | 242.000.000   |
| Ông Lê Phương Đông            | Thành viên HĐQT                       | -             | 16.000.000  | 54.000.000  | 90.000.000    | 160.000.000   |
| Bà Lê Thị Ngọc Diệp           | Thành viên HĐQT                       | -             | 16.000.000  | 54.000.000  | 171.500.000   | 241.500.000   |
| <b>Ban quản lý, điều hành</b> |                                       | 1.712.627.000 | 552.666.333 | 54.000.000  | 2.174.478.700 | 4.493.772.033 |
| Ông Lê Thanh Bình             | Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc        | 383.038.600   | 140.728.333 | 54.000.000  | 675.690.000   | 1.253.456.933 |
| Ông Đỗ Trung Hiếu             | Phó Tổng giám đốc                     | 321.814.800   | 103.440.000 | -           | 374.684.200   | 799.939.000   |
| Ông Võ Đình Thủy              | Phó Tổng giám đốc                     | 409.335.000   | 113.876.000 | -           | 389.735.700   | 912.946.700   |
| Ông Lê Tùng Lâm               | Phó Tổng giám đốc                     | 321.814.800   | 103.064.000 | -           | 397.873.200   | 822.752.000   |
| Bà Phạm Thị Thu Hằng          | Kế toán trưởng                        | 276.623.800   | 91.558.000  | -           | 336.495.600   | 704.677.400   |
| <b>Ban kiểm soát</b>          |                                       | 288.209.100   | 123.167.000 | 90.000.000  | 678.892.600   | 1.180.268.700 |
| Bà Đỗ Thị Thoa                | Trưởng ban                            | 288.209.100   | 97.167.000  | -           | 429.392.600   | 814.768.700   |
| Ông Nguyễn Minh Trí           | Thành viên                            | -             | 13.000.000  | 45.000.000  | 102.000.000   | 160.000.000   |
| Bà Nguyễn Thị Minh Hà         | Thành viên                            | -             | 13.000.000  | 45.000.000  | 147.500.000   | 205.500.000   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              |                                       | 2.000.836.100 | 740.166.333 | 369.000.000 | 3.502.288.300 | 6.612.290.733 |



\* Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

| VNĐ                           |                                     |               |             |             |               |               |
|-------------------------------|-------------------------------------|---------------|-------------|-------------|---------------|---------------|
| Họ và tên                     | Chức vụ                             | Lương         | Thưởng      | Thù lao     | Lợi ích khác  | Cộng          |
| <b>Hội đồng quản trị</b>      |                                     | -             | 36.500.000  | 301.500.000 | 603.625.000   | 941.625.000   |
| Bà Nguyễn Thị Mai             | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 28/02/2025) | -             | -           | 66.500.000  | 131.125.000   | 197.625.000   |
| Ông Vũ Minh Ngọc              | Thành viên HĐQT                     | -             | 10.500.000  | 75.000.000  | 157.500.000   | 243.000.000   |
| Ông Lê Phương Đông            | Thành viên HĐQT                     | -             | 10.500.000  | 72.000.000  | 100.000.000   | 182.500.000   |
| Bà Lê Thị Ngọc Diệp           | Thành viên HĐQT                     | -             | 7.000.000   | 72.000.000  | 142.500.000   | 221.500.000   |
| Ông Nguyễn Hữu Tú             | Thành viên HĐQT                     | -             | 8.500.000   | 16.000.000  | 72.500.000    | 97.000.000    |
| <b>Ban quản lý, điều hành</b> |                                     | 1.919.208.000 | 383.111.000 | 72.000.000  | 2.082.065.940 | 4.456.384.940 |
| Ông Lê Thanh Bình             | Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc      | 452.231.400   | 100.405.000 | 72.000.000  | 674.901.004   | 1.299.537.404 |
| Ông Đỗ Trung Hiếu             | Phó Tổng giám đốc                   | 368.273.500   | 73.326.000  | -           | 411.315.980   | 852.915.480   |
| Ông Võ Đình Thùy              | Phó Tổng giám đốc                   | 396.258.900   | 72.273.000  | -           | 299.417.006   | 767.948.906   |
| Ông Lê Tùng Lâm               | Phó Tổng giám đốc                   | 368.273.500   | 73.107.000  | -           | 382.232.444   | 823.612.944   |
| Bà Phạm Thị Thu Hằng          | Kế toán trưởng                      | 334.170.700   | 64.000.000  | -           | 314.199.506   | 712.370.206   |
| <b>Ban kiểm soát</b>          |                                     | 334.172.000   | 82.389.000  | 117.000.000 | 488.118.772   | 1.021.679.772 |
| Bà Đỗ Thị Thoa                | Trưởng ban                          | 334.172.000   | 65.889.000  | -           | 282.618.772   | 682.679.772   |
| Ông Nguyễn Minh Trí           | Thành viên                          | -             | 8.250.000   | 58.500.000  | 78.000.000    | 144.750.000   |
| Bà Nguyễn Thị Minh Hà         | Thành viên                          | -             | 8.250.000   | 58.500.000  | 127.500.000   | 194.250.000   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              |                                     | 2.253.380.000 | 502.000.000 | 490.500.000 | 3.173.809.712 | 6.419.689.712 |

## 2. Danh sách giao dịch và số dư các bên liên quan

### Bên liên quan

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam  
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX  
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam  
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam  
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ  
Công ty Cổ phần Pin -Ắc quy Miền Nam  
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn  
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem  
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất  
Công ty Cổ phần Bột giặt NET  
Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina  
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì  
Trung tâm thương mại và dịch vụ Hóa Chất  
Những giao dịch của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

### Mối quan hệ

Công ty mẹ  
Công ty cùng Tập đoàn  
Công ty cùng Tập đoàn  
Công ty cùng Tập đoàn  
Công ty cùng Tập đoàn  
Công ty cùng Tập đoàn  
Công ty cùng Tập đoàn  
Công ty cùng Tập đoàn  
Công ty cùng Tập đoàn  
Công ty liên kết của Tập đoàn  
Công ty liên kết của Tập đoàn  
Công ty cùng Tập đoàn  
Công ty cùng Tập đoàn  
Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

| Bên liên quan                                         | Nội dung nghiệp vụ | Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 |
|-------------------------------------------------------|--------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                                       |                    |                              | VND                          |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam                            | Thuê văn phòng     | 840.000.000                  | 840.000.000                  |
|                                                       | Chia cổ tức        | -                            | 71.827.500.000               |
| Công ty Cổ phần Bột giặt LIX                          | Bán hàng           | 16.157.263.700               | 20.508.434.900               |
|                                                       | Gia công           | 2.635.701.120                | -                            |
| Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam                     | Bán hàng           | -                            | 2.751.896.000                |
|                                                       | Mượn hàng          | 14.731.111.106               | 1.570.927.500                |
|                                                       | Trả hàng           | 14.731.111.106               | -                            |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ          | Bán hàng           | 943.364.000                  | 1.772.930.000                |
| Công ty Cổ phần Pin -Ắc quy Miền Nam                  | Bán hàng           | 10.231.202.700               | 10.911.595.000               |
| Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn                   | Bán hàng           | -                            | 13.500.000                   |
|                                                       | Mua hàng           | 56.213.900                   | 50.474.000                   |
| CN Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất      | Mua dịch vụ        | 1.036.687.642                | 1.129.289.370                |
| Công ty Cổ phần Bột giặt NET                          | Bán hàng           | 21.994.860.500               | 21.706.145.500               |
| Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina                | Bán hàng           | 731.002.000                  | 1.140.769.500                |
| Trung tâm thương mại và dịch vụ Hóa chất              | Mua hàng           | 694.000.000                  | -                            |
| Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất         | Mua dịch vụ        | 17.628.833.333               | 3.173.190.000                |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam | Bán hàng           | 34.100.000                   | 22.370.000                   |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì                     | Mua hàng           | 1.053.000.000                | -                            |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan

Ngày 30/09/2026 Ngày 01/01/2026

VND

| <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>      |                      |                      |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Bột giặt LIX                 | 2.062.728.072        | 4.247.300.016        |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ | 204.407.820          | 40.910.400           |
| Công ty Cổ phần Pin - Ấc quy Miền Nam        | 1.388.934.000        | 1.933.744.860        |
| Công ty Cổ phần Bột giặt NET                 | 1.912.260.420        | -                    |
| Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina       | 200.910.240          | 114.924.960          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b>5.769.240.552</b> | <b>6.336.880.236</b> |

| <i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>       |          |                      |
|-----------------------------------------------|----------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất | -        | 3.173.190.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b>-</b> | <b>3.173.190.000</b> |

| <i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>            |                       |  |
|-----------------------------------------------|-----------------------|--|
| Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất | 8.461.840.000         |  |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì             | 631.800.000           |  |
| Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam             | 1.061.712.101         |  |
| Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn           | 15.052.500            |  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b>10.170.404.601</b> |  |

TP.HCM, ngày 22 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Đặng Hồng Yến

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Thu Hằng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lê Thanh Bình